TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **199**/2017/HNGĐ-ST
Ngày 25-8-2017
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà **Từ Thanh Nhung.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Việt Thắng.**

2/ Ông **Trần Ngọc Minh**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Trương Huỳnh Hải** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 445/2017/TLST-HNGĐ ngày 07/8/2017 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 346/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2017 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích L**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

2/ Bị đơn: Anh **Phạm Văn Đ,** sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2017 và lời trình bày có tại hồ sơ của nguyên đơn Lê Thị Bích L, trình bày: Vào năm 2008 chị L và anh Đ tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị L và anh Đ có 02

con chung tên: Lê Phạm Ái M, sinh 23/12/2009; Lê Phạm Minh P, sinh 19/11/2011 *(hiện nay chị L đang nuôi dạy).*

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L cho rằng vợ chồng tự thỏa thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống hôn nhân không thể kéo dài.

Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đồng thời chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị L.

- Theo bản tự khai ngày 18/8/2017 và lời trình bày có tại hồ sơ của bị đơn Phạm Văn Đ, trình bày: Anh Đ thống nhất với lời trình bày của chị L về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật.

Nay anh Đ đồng ý ly hôn với chị L. Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đồng thời anh Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh Đ.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc *"ly hôn"*, nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thủ tục:* Chị L và anh Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh Đ.

[3] *Xét về mối quan hệ hôn nhân:* Chị L và anh Đ tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị L và anh Đ không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số

01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận chị L và anh Đ là vợ chồng là phù hợp;

[4] *Xét về con chung:* Chị L và anh Đ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Chị L và anh Đ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về án phí:* Chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị L đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Bích L với anh Phạm Văn Đ là vợ chồng.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị L phải nộp 300.000 đồng, chị L đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0007226 ngày 04/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)

Từ Thanh Nhung